

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ THÁI BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

- Ông Đoàn Duy Công	Chủ tịch
- Ông Tôn Quốc Bình	Thành viên, Giám đốc
- Ông Hoàng Minh Tiến	Thành viên
- Ông Ngô Văn Tuấn	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Tôn Quốc Bình
Giám đốc

Thái Bình, ngày 12 tháng 02 năm 2019

Số: 03/2019/KT-AV-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12/02/2019, từ trang 4 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

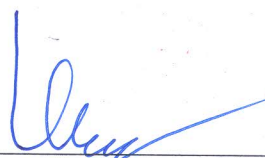
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Dương
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CNĐKHNT 0387-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2019


Phạm Thị Liên
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHNT kiểm toán 2507-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		53.131.879.661	66.523.846.359
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.517.009.702	6.094.834.862
1. Tiền	111		8.517.009.702	6.094.834.862
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.178.151.278	27.001.632.549
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	24.572.523.484	23.552.225.084
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	7.305.608	1.483.130.429
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	84.533.108	2.500.912.114
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(486.210.922)	(593.013.922)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	58.378.844
III. Hàng tồn kho	140		13.861.656.341	28.788.756.709
1. Hàng tồn kho	141	9	13.861.656.341	28.788.756.709
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.575.062.340	4.638.622.239
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	115.766.362	156.437.768
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	6.459.295.978	4.482.184.471
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83.063.703.354	73.011.647.861
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		156.850.000	156.850.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		156.850.000	156.850.000
II. Tài sản cố định	220		81.573.836.827	71.620.084.846
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	78.409.381.701	68.086.159.886
- Nguyên giá	222		112.924.663.202	97.304.871.776
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.515.281.501)	(29.218.711.890)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.164.455.126	3.533.924.960
- Nguyên giá	228		6.836.955.433	6.836.955.433
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.672.500.307)	(3.303.030.473)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.333.016.527	1.234.713.015
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.333.016.527	1.234.713.015
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		136.195.583.015	139.535.494.220

Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang số 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		23.245.105.372	28.402.892.192
I. Nợ ngắn hạn	310		22.942.605.372	28.220.392.192
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	18.465.135.038	22.227.995.539
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.055.929.783	300.591.076
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.528.800.712	3.730.937.392
4. Phải trả người lao động	314		-	277.216.116
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		183.327.273	110.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1.709.412.566	1.500.179.241
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	73.472.828
II. Nợ dài hạn	330		302.500.000	182.500.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	5.000.000	5.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		297.500.000	177.500.000
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		112.950.477.643	111.132.602.028
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	112.950.477.643	111.132.602.028
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.000.000.000	109.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		109.000.000.000	109.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.167.795.231	1.157.795.231
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.782.682.412	974.806.797
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		865.081.117	(384.533.841)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.917.601.295	1.359.340.638
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		136.195.583.015	139.535.494.220

Thái Bình, ngày 12 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Trưởng phòng Tài chính
Kế toán



Vũ Mạnh Cường

Giám đốc



Tôn Quốc Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MÃ SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	761.051.557.055	629.489.859.093
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		761.051.557.055	629.489.859.093
4. Giá vốn hàng bán	11	19	725.178.284.796	601.362.718.223
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.873.272.259	28.127.140.870
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		916.424.861	1.378.950.460
7. Chi phí tài chính	22		-	46.649.828
8. Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	46.649.828
9. Chi phí bán hàng	25	20	26.569.292.919	20.885.932.583
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	8.235.608.625	7.180.808.246
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.984.795.576	1.392.700.673
12. Thu nhập khác	31	23	3.869.665.226	471.356.180
13. Chi phí khác	32	24	3.448.395.808	158.892.681
14. Lợi nhuận khác	40		421.269.418	312.463.499
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.406.064.994	1.705.164.172
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	488.463.699	345.823.534
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.917.601.295	1.359.340.638
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	158	112

Thái Bình, ngày 12 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Trưởng phòng Tài chính
Kế toán


Vũ Mạnh Cường

Giám đốc



Tôn Quốc Bình

Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang số 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.406.064.994	1.705.164.172
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.666.039.444	4.769.299.722
- Các khoản dự phòng	03	(106.803.000)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(916.424.861)	(18.966.033)
- Chi phí lãi vay	06	-	46.649.828
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.048.876.577	6.502.147.689
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	961.402.682	7.552.605.460
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	14.927.100.368	(8.338.136.250)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.379.498.854)	11.186.826.395
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(57.632.106)	(45.054.062)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(46.649.828)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(223.004.517)	(599.075.724)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(151.702.746)	(318.197.254)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.125.541.404	15.894.466.426
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15.619.791.426)	(11.791.754.338)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	916.424.861	18.966.033
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.703.366.565)	(11.772.788.305)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	(38.221.660.000)
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	38.221.660.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	2.422.174.839	4.121.678.121
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.094.834.862	1.973.156.741
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	8.517.009.701	6.094.834.862

Thái Bình, ngày 12 tháng 02 năm 2019.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Trưởng phòng Tài chính
Kế toán



Vũ Mạnh Cường

Giám đốc



Tôn Quốc Bình

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang số 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở sát nhập từ Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí về Tổng công ty Dầu Việt Nam - PV Oil năm 2009. Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1000808141 ngày 30/11/2010. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 01/04/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 109.000.000.000 đồng, tương đương 10.900.000 cổ phiếu, chi tiết vốn góp của các cổ đông bao gồm:

- Tổng công ty Dầu Việt Nam góp 74.120.000.000 đồng bằng tài sản và tiền, tương đương 68% vốn điều lệ;
- Ngân hàng TMCP Đại Dương góp 11.990.000.000 đồng tương đương 11% vốn điều lệ;
- Ngân hàng TMCP Nam Á góp 8.511.893.846 đồng tương ứng 8% vốn điều lệ;
- Các cổ đông khác góp 14.378.106.154 đồng tương đương 13% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại số 545, đường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 124 người (tại ngày 31/12/2017 là 117 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại.**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường ống, đường thủy nội địa, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ kế toán). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Mức khấu hao (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4.9. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất, công cụ dụng cụ. Giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất được phân bổ dần vào chi phí tương ứng với thời gian thuê còn lại của các lô đất kể từ khi nhận tài sản góp vốn của Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV (giá trị phân bổ được trừ khi tính thuế TNDN). Giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 36 tháng.

4.10. Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT- BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.13. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc các định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 28.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4.16. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	6.018.322.981	4.089.873.433
Tiền gửi ngân hàng	2.498.686.721	2.004.961.429
Cộng	8.517.009.702	6.094.834.862

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - XN Vật tư Cẩm Phả	-	14.334.100.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	4.572.025.019	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Tổng Hợp Việt Hà	-	899.169.421
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	9.828.239.455	245.106.010
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	336.473.300	257.749.500
Các khoản phải thu khách hàng khác	9.835.785.710	7.816.100.153
Cộng	24.572.523.484	23.552.225.084
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (1)	14.430.786.290	245.106.010

(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 27.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Formach	-	1.108.000.000
Khách hàng khác	7.305.608	375.130.429
Cộng	7.305.608	1.483.130.429

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	10.000.000	-	159.960.480	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	-	2.210.720.420	-
Công ty Cổ phần dầu mỡ nhờn PVOil Lube	-	-	55.307.876	-
Phải thu khác	74.533.108	-	74.923.338	-
Cộng	84.533.108	-	2.500.912.114	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Xăng RON95-III	142.821.981	-	1.240.082.464	-
Xăng E5 RON92-II	113.686.313	-	3.296.568.468	-
Dầu DO 0.05S-II	127.138.037	-	18.890.780.715	-
Dầu FO No2B (3.5%S)	-	-	1.146.875.703	-
Condensate	8.201.112.968	-	-	-
Chất lỏng Condensate	79.398.000	-	-	-
TB SOL - 200	1.170.061.704	-	-	-
Naptha	390.240	-	-	-
DO sản phẩm đáy	3.879.885	-	-	-
Dầu nhớt	725.373.986	-	1.366.424.574	-
Gas	4.688.550	-	11.875.339	-
Phân bón	3.292.077.678	-	2.754.361.583	-
Khác	1.027.000	-	81.787.863	-
Cộng	13.861.656.341	-	28.788.756.709	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	115.766.362	156.437.768
Thuê cửa hàng xăng dầu	-	-
Chi phí trả trước khác	115.766.362	156.437.768
b) Dài hạn	1.333.016.527	1.234.713.015
Giá trị lợi thế thương mại	94.815.937	70.862.437
Tiền thuê cửa hàng xăng dầu	248.000.000	152.000.000
Tiền thuê đất	224.941.280	214.519.040
Chi phí trả trước dài hạn khác	765.259.310	797.331.538
Cộng	1.448.782.889	1.391.150.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Công VND
Tại 01/01/2018	75.719.721.042	15.786.174.369	5.489.154.545	309.821.820	97.304.371.776
Mùa trong năm	11.965.455	3.342.941.890	2.183.913.636	-	5.538.820.981
Đầu tư XDCB hoàn thành	10.080.970.446	-	-	-	10.080.970.446
Tại 31/12/2018	85.812.656.943	19.129.116.259	7.673.068.181	309.821.820	112.924.663.203
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2018	19.704.753.379	6.329.351.510	2.894.296.524	290.310.477	29.218.711.890
Khấu hao trong năm	3.354.039.397	1.303.161.176	662.978.188	6.327.993	5.326.506.754
Tại 31/12/2018	23.058.792.776	7.632.512.686	3.557.274.712	296.638.470	34.545.218.644
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2018	56.014.967.663	9.456.822.859	2.594.858.021	19.511.343	68.086.159.886
Tại 31/12/2018	62.753.864.166	11.496.603.572	4.115.793.469	13.183.348	78.379.444.557

Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 31/12/2018 là: 868.424.818 đồng (tại 31/12/2017 là 868.424.818 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại 01/01/2018	6.616.955.433	220.000.000	6.836.955.433
Mua trong năm	-	-	-
Tại 31/12/2018	<u>6.616.955.433</u>	<u>220.000.000</u>	<u>6.836.955.433</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2018	3.156.363.803	146.666.670	3.303.030.473
Khấu hao trong năm	266.199.360	73.333.330	339.532.690
Tại 31/12/2018	<u>3.422.563.163</u>	<u>220.000.000</u>	<u>3.642.563.163</u>
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2018	<u>3.460.591.630</u>	<u>73.333.330</u>	<u>3.533.924.960</u>
Tại 31/12/2018	<u>3.194.392.270</u>	<u>0</u>	<u>3.194.392.270</u>

Nguyên giá của Tài sản cố định vô hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 31/12/2018 là 220.000.000 đồng (tại 31/12/2017 là 160.000.000 đồng).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	8.136.961.454	8.136.961.454	15.975.000.197	15.975.000.197
Công ty Cổ phần Phân Bón Miền Nam	2.418.940.000	2.418.940.000	2.164.231.140	2.164.231.140
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Dầu khí Thái Bình	1.892.354.236	1.892.354.236	-	-
Công ty TNHH TM và Đầu tư Xây dựng Việt Á	-	-	2.527.066.364	2.527.066.364
Công ty Xây dựng Phú Hưng	3.712.423.299	3.712.423.299	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	2.304.456.049	2.794.341.049	1.561.697.838	1.561.697.838
Cộng	<u>18.465.135.038</u>	<u>18.955.020.038</u>	<u>22.227.995.539</u>	<u>22.227.995.539</u>
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan (1)</i>	8.160.950.883	8.160.950.883	16.324.840.477	16.324.840.477

(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 27.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Phát sinh trong năm		31/12/2018
		Phải nộp	Đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.612.111.042	10.286.461.901	12.222.877.873	(324.304.930)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(252.158.946)	518.189.379	223.004.517	43.025.916
Thuế thu nhập cá nhân	(13.398.625)	68.283.745	66.438.522	(11.553.402)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		348.266.143	348.266.143	-
Thuế môn bài		17.000.000	17.000.000	-
Thuế bảo vệ môi trường văn phòng	(4.216.626.900)	82.419.281.130	84.167.531.030	(5.964.876.800)
Thuế bảo vệ môi trường chi nhánh Hưng Yên	2.118.826.350	20.532.959.250	21.324.571.650	1.327.213.950
Thuế khác	-			-
Cộng	(751.247.079)	114.190.441.548	118.369.689.735	(4.930.495.266)
Trong đó :				
- Số thuế phải nộp	3.730.937.392			1.370.239.865
- Số thuế phải thu	4.482.184.471			(6.300.735.132)

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	1.709.412.566	1.500.179.241
Phải trả cô tức	256.896.086	256.896.086
Thưởng tháng thứ 13 cho CBCNV	735.948.280	579.039.400
Phải trả lương người lao động	700.209.130	658.538.146
Phải trả khác	16.359.070	5.705.609
b) Phải trả dài hạn khác	5.000.000	5.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ	5.000.000	5.000.000
Cộng	1.714.412.566	1.505.179.241

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	109.000.000.000	1.028.667.285	131.977.945	110.160.645.230
- Lãi trong năm	-	-	1.359.340.638	1.359.340.638
- Phân phối lợi nhuận	-	129.127.946	(516.511.786)	(387.383.840)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	129.127.946	(129.127.946)	-
Quỹ khen thưởng	-	-	(317.383.840)	(317.383.840)
Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(70.000.000)	(70.000.000)
Tại ngày 01/01/2018	109.000.000.000	1.157.795.231	974.806.797	111.132.602.028
- Lãi trong năm	-	-	1.917.601.295	1.917.601.295
- Phân phối lợi nhuận (1)	-	10.000.000	(109.725.680)	(99.725.680)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	10.000.000	(10.000.000)	-
Quỹ khen thưởng	-	-	(70.000.000)	(70.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	(29.725.680)	(29.725.680)
Tại ngày 31/12/2018	109.000.000.000	1.167.795.231	2.782.682.412	112.950.477.643

(1): Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 301/NQ-DKTB ngày 19/04/2018.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	74.120.010.000	68,00%	74.120.000.000	68,00%
Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương	11.990.000.000	11,00%	11.990.000.000	11,00%
Ngân hàng TMCP Nam Á	8.511.893.846	7,81%	8.511.893.846	7,81%
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Việt Tiến	2.138.076.923	1,96%	2.138.076.923	1,96%
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Miền Bắc	2.766.923.077	2,54%	2.766.923.077	2,54%
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Thái Bình Dương	3.815.000.000	3,50%	3.815.000.000	3,50%
Cán bộ công nhân viên	5.658.106.154	5,19%	5.658.106.154	5,19%
Cộng	109.000.010.000	100%	109.000.000.000	100%

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
1. Hàng hóa nhận giữ hộ		
- Xăng A95	Lít	-
- Dầu DO	Lít	21.652
- Xăng E5	Lít	678.705
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	377.826.450
		377.826.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Kinh doanh xăng dầu	721.816.326.371	619.609.685.700
Kinh doanh phân đạm	5.320.788.525	4.287.903.575
Kinh doanh gas	312.830.993	1.073.771.731
Kinh doanh thương mại, dịch vụ (*)	31.714.978.080	1.619.891.635
Kinh doanh dầu nhớt	1.886.633.086	2.898.606.452
Cộng	761.051.557.055	629.489.859.093
Trong đó		
Doanh thu với các bên liên quan (1)	78.292.853.534	10.702.317.887

(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 27.

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn kinh doanh xăng dầu	693.276.080.254	594.021.308.576
Giá vốn kinh doanh nước khoáng	-	-
Giá vốn kinh doanh phân đạm	4.921.161.306	4.077.387.596
Giá vốn kinh doanh dầu nhớt	1.534.722.344	2.289.392.015
Giá vốn kinh doanh gas	269.784.401	949.388.207
Giá vốn kinh doanh thương mại, dịch vụ	25.176.536.491	25.241.829
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	725.178.284.796	601.362.718.223

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	6.976.969.371	5.184.170.566
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	3.207.135.514	3.148.247.733
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.554.468.461	4.632.486.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.099.036.214	4.361.489.666
Chi phí dự phòng	40.000.000	-
Chi phí bằng tiền khác	2.691.683.359	3.559.537.709
Cộng	26.569.292.919	20.885.932.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.066.474.378	4.079.138.608
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	310.303.644	290.430.083
Chi phí khấu hao TSCĐ	111.570.984	111.570.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.401.566.194	709.659.892
Chi phí dự phòng	80.000.000	85.000.000
Chi phí bằng tiền khác	1.265.693.425	1.905.008.679
Cộng	8.235.608.625	7.180.808.246

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân công	12.043.443.749	9.263.309.174
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.517.439.158	3.438.677.816
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.666.039.445	4.744.057.893
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.500.602.408	5.071.149.558
Chi phí bằng tiền khác	3.957.376.784	5.464.546.388
Chi phí dự phòng	120.000.000	85.000.000
Cộng	34.804.901.544	28.066.740.829

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thanh lý cửa hàng XD Quang Trung	-	248.000.000
Thu tiền bảo hiểm bồi thường	163.276.000	195.691.460
Quảng bá thương hiệu PVOIL trên đội xe bồn	478.850.000	-
Quyết toán dự án E5 kho Thái Bình	2.998.183.164	-
Khác	229.356.062	27.664.720
Cộng	3.869.665.226	471.356.180

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí sơn gò xe bồn quảng bá thương hiệu hộ Tổng công ty	258.850.000	-
Tiền phạt do mất hóa đơn GTGT	-	4.000.000
Chi lương ban kiểm soát	156.300.000	144.000.000
Quyết toán gói E5 cho Tổng Công ty	2.998.183.164	-
Chi phí khác	35.062.644	10.892.681
Cộng	3.448.395.808	158.892.681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận trước thuế	2.406.064.994	1.705.164.172
Các khoản chi phí không được trừ	36.253.500	23.953.502
- Phân bổ lợi thế vị trí địa lý	23.953.500	23.953.502
- Thuế TNCN Ban Kiểm soát	12.300.000	-
Thu nhập chịu thuế	2.442.318.494	1.729.117.674
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	488.463.699	345.823.534

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.917.601.295	1.359.340.638
Chi thù lao cán bộ không chuyên trách	-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	191.760.130	135.934.064
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.725.841.166	1.223.406.574
Số cổ phiếu lưu hành bình quân	10.900.000	10.900.000
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	158	112

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan

Công ty	Mối quan hệ
Tổng công ty Dầu Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - XN Tổng Kho Xăng dầu Đình Vũ	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - XN Xăng dầu PETEC	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL Miền Bắc	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần TMTH Việt Tiến	Cổ đồng
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Miền Bắc	Cổ đồng

Trong năm, Công ty giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ	667.068.182.871	525.013.183.889
Tổng công ty Dầu Việt Nam	640.073.270.048	504.778.044.636
Chi nhánh tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư tại Hải Phòng	12.882.124.205	9.056.254.490
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	8.972.846.909	775.909.091
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.604.591.620	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL Miền Bắc	1.246.119.179	2.566.456.978
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	688.909.091	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	600.321.819	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	-	5.818.181.818
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	-	548.088.205
Công ty Cổ phần Thương mại vận tải dầu khí miền Bắc	-	665.249.330
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	-	43.746.912
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	-	170.186.262
Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - XN Xăng dầu PETEC	-	591.066.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Bán hàng hóa và dịch vụ	78.292.853.534	10.702.317.887
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	25.385.453.932	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	-	1.517.105.091
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	3.631.833.819	6.418.772.727
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	33.256.207.818	-
Tổng công ty Dầu Việt Nam	15.680.484.900	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	117.454.587	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL Miền Bắc	108.067.109	2.536.781.444
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Miền Bắc	113.351.369	229.658.625

Số dư với bên liên quan tại thời điểm báo cáo như sau:

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn	14.430.786.290	245.106.010
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	4.572.025.019	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	7.340.848	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	23.180.967	-
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	9.828.239.455	245.106.010
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả người bán ngắn hạn	8.160.950.883	16.324.840.477
CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP XN Tổng Kho Xăng dầu Đình Vũ	12.213.629	100.145.307
Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - XN Xăng dầu PETEC	3.761.854	76.348.579
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Dầu khí miền Bắc	-	81.663.949
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc - CN Duyên Hải	-	31.616.260
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL Miền Bắc	-	20.773.395
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	27.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	7.036.646	37.792.790
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	533.700	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	416.600	1.500.000
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	8.136.961.454	15.975.000.197

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.16.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.517.009.702	6.094.834.862
Các khoản phải thu	24.170.845.670	25.460.123.276
Cộng tài sản tài chính	32.687.855.372	31.554.958.138
	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản nợ tài chính		
Phải trả người bán ngắn hạn	18.465.135.038	22.227.995.539
Chi phí phải trả ngắn hạn	183.327.273	110.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.709.412.566	1.500.179.241
Phải trả dài hạn khác	5.000.000	5.000.000
Cộng các khoản nợ tài chính	20.362.874.877	23.843.174.780

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty không có rủi ro tỷ giá do không có các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty kinh doanh các mặt hàng xăng, dầu phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả thế giới và được mua từ Tổng công ty Dầu Việt Nam nên Công ty có thể chịu nhiều rủi ro về biến động giá dầu vào. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do chưa Việt Nam chưa có thị trường ngoài việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tại 01/01/2018			
Phải trả người bán ngắn hạn	22.227.995.539	-	22.227.995.539
Chi phí phải trả ngắn hạn	110.000.000	-	110.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.500.179.241	-	1.500.179.241
Phải trả dài hạn khác	-	5.000.000	5.000.000
Cộng	23.838.174.780	5.000.000	23.843.174.780
Tại 31/12/2018			
Phải trả người bán ngắn hạn	18.465.135.038	-	18.465.135.038
Chi phí phải trả ngắn hạn	183.327.273	-	183.327.273
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.709.412.566	-	1.709.412.566
Phải trả dài hạn khác	-	5.000.000	5.000.000
Cộng	20.357.874.877	5.000.000	20.362.874.877

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tại 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.094.834.862	-	6.094.834.862
Các khoản phải thu	25.460.123.276	-	25.460.123.276
Cộng	31.554.958.138	-	31.554.958.138
Tại 31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.517.009.702	-	8.517.009.702
Các khoản phải thu	24.170.845.670	-	24.170.845.670
Cộng	32.687.855.372	-	32.687.855.372

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐẠI LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu các loại. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh dầu nhớt và gas. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là 5%) Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số 18 và 19 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Thái Bình, ngày 12 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Trưởng phòng Tài chính
Kế toán


Vũ Mạnh Cường

Giám đốc



Tôn Quốc Bình